

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai (Công ty được thành lập theo quyết định số 146/QĐ-UBT ngày 28 tháng 01 năm 1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai). Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600253230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2009. Thay đổi lần thứ 2 ngày 22 tháng 9 năm 2014.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 02 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư gần đây nhất của Công ty là ngày 22 tháng 09 năm 2014

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02:

Vốn điều lệ: 350.000.000.000 VND

Chủ sở hữu công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 126 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: (061) 6297 663

Fax: 0613 899 135

Email: thuyloidongnai@yahoo.com

Mã số thuế: 3600253230

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đầu tư gồm:

- Bán buôn xe máy, bảo dưỡng xe máy, bán buôn phụ tùng xe máy
- Lập hồ sơ mời thầu, thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình thủy lợi
- Giám sát thi công công trình thủy lợi và dân dụng. Quản lý dự án công trình thủy lợi
- Cấp nước, tưới tiêu, ngăn mặn xả phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp
- Quản lý và khai thác nước ngầm. Cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp, cấp nước sinh hoạt
- Dịch vụ du lịch sinh thái
- Cho thuê mặt nước (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Nuôi trồng thủy sản
- Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi.
- Xây dựng công trình dân dụng

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2016 của Công ty là khai thác, cung cấp nước cho hoạt động nông nghiệp và thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo Tài chính đính kèm báo cáo này.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Tường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Kiều	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tường	Thành viên

Ban Kiểm soát :

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Tạ Thị Thúy	Kiểm soát viên chuyên trách	
Lê Xuân Toàn	Kiểm soát viên	Bãi nhiệm ngày 31/03/2016
Đoàn Thái Bích Duyên	Kiểm soát viên	Bãi nhiệm ngày 31/03/2016

Ban Giám đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Kiều	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tường	Phó giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Phụ trách kế toán

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Giám đốc Công ty - Ông Nguyễn Minh Kiều

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Nô 126 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo Tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng kỳ tài chính. Trong việc lập Báo cáo Tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo Tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo Tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo Tài chính kèm theo. Báo cáo Tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Giám đốc

Nguyễn Minh Kiều

Đồng Nai, ngày 08 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

					Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	Ngày 01/01/2016	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		28.186.670.389	32.729.099.871	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V. 1	17.039.917.044	12.706.291.501	
1. Tiền		111		17.039.917.044	12.706.291.501	
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-	
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		-	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		10.100.399.762	19.394.557.887	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V. 2	3.109.646.153	2.403.061.633	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V. 3	6.963.388.414	17.100.258.447	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-	
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V. 4	193.602.432	57.475.044	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(166.237.237)	(166.237.237)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-	
IV. Hàng tồn kho		140		-	-	
1. Hàng tồn kho		141	V.	-	-	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		1.046.353.583	628.250.483	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V. 5	233.571.848	208.968.748	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		-	-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		-	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154		-	-	
5. Tài sản ngắn hạn khác		155	V. 6	812.781.735	419.281.735	

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	Ngày 01/01/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		479.335.307.112	455.187.582.486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
			-	-
II. Tài sản cố định	220		255.186.510.710	255.791.417.829
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 7	255.186.510.710	255.791.417.829
- Nguyên giá	222		262.823.216.000	262.757.588.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.636.705.290)	(6.966.170.521)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		224.148.796.402	199.396.164.657
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 8	224.148.796.402	199.396.164.657
			-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		507.521.977.501	487.916.682.357

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	Ngày 01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17.440.449.759	25.047.076.556
I. Nợ ngắn hạn	310		17.440.449.759	25.047.076.556
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 9	4.526.504.494	758.645.444
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 10	133.559.730	87.359.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 11	621.212.602	752.729.902
4. Phải trả người lao động	314		1.505.109.429	757.123.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 12	-	55.442.850
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 14	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 13	9.732.382.058	19.876.169.935
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 14	921.681.446	2.759.605.945
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
			-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	Ngày 01/01/2016
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		490.081.527.742	462.869.605.801
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 15	490.070.756.923	462.834.459.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		260.711.444.898	260.711.444.898
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.820.597.584	2.820.597.584
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.173.866.746	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.173.866.746	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		224.364.847.695	199.302.417.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.770.819	35.145.819
1. Nguồn kinh phí	431	V.	10.770.819	35.145.819
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	V.	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		507.521.977.501	487.916.682.357

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm

Đồng Nai, ngày 08 tháng 7 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Minh Kiều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

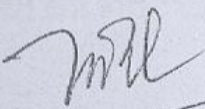
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đến 30/06/2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16.239.131.146	25.810.896.893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16.239.131.146	25.810.896.893
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	9.231.525.375	13.410.472.756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.007.605.771	12.400.424.137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	56.221.784	348.017.444
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.369.219.123	9.123.936.110
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.694.608.432	3.624.505.471
11. Thu nhập khác	31	VI.8	30.000.000	114.000.381
12. Chi phí khác	32	VI.9	7.275.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		22.725.000	114.000.381
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.717.333.432	3.738.505.852
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.27	543.466.686	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.173.866.746	3.738.505.852

Phụ trách kế toán

Đồng Nai, ngày 08 tháng 7 năm 2016
Giám đốc



Nguyễn Thị Quỳnh Trâm



Nguyễn Minh Kiều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

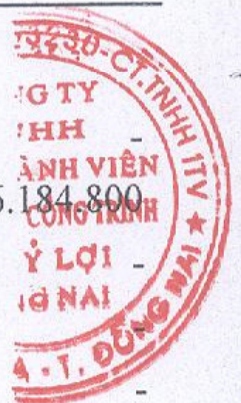
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kế thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.717.333.432	3.738.505.852
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		670.534.769	1.199.940.767
- Các khoản dự phòng	03		-	(66.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.221.784)	(348.017.444)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.331.646.417	4.524.429.175
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35.199.154.100	(15.548.380.343)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	19.041.035
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(31.695.643.022)	14.793.815.442
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(24.603.100)	31.620.299
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(660.316.487)	(785.082.698)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.862.299.499)	(2.017.913.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.287.938.409	1.017.528.912

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(68.153.650)	(1.665.339.906)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.221.784	348.017.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.931.866)	(1.317.322.462)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		57.619.000	206.184.800
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		57.619.000	206.184.800
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.333.625.543	(93.608.750)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	12.706.291.501	12.799.900.251
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	17.039.917.044	12.706.291.501



Đồng Nai, ngày 08 tháng 7 năm 2016

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm

Giám đốc

Nguyễn Minh Kiều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kế thúc vào ngày 30/06/2016

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Thông tin Đăng ký kinh doanh

Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai (Công ty được thành lập theo quyết định số 146/QĐ-UBT ngày 28 tháng 01 năm 1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai). Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600253230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2009. Thay đổi lần thứ 2 ngày 22 tháng 9 năm 2014.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 02 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư gần đây nhất của Công ty là ngày 22 tháng 09 năm 2014

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02:

Vốn điều lệ 350.000.000.000 VND

Chủ sở hữu công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 126 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại	(061) 6 297 663	Fax	: (061) 3 899 135
Email	0	Mã số thuế	: 3 6 0 0 2 5 3 2 3 0

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đầu tư gồm:

- Bán buôn xe máy, bảo dưỡng xe máy, bán buôn phụ tùng xe máy
- Lập hồ sơ mời thầu, thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình thủy lợi
- Giám sát thi công công trình thủy lợi và dân dụng. Quản lý dự án công trình thủy lợi
- Cấp nước, tưới tiêu, ngăn mặn xả phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp
- Quản lý và khai thác nước ngầm. Cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp, cấp nước sinh hoạt
- Dịch vụ du lịch sinh thái
- Cho thuê mặt nước (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Nuôi trồng thủy sản
- Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi.
- Xây dựng công trình dân dụng

2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc

Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

	Chức vụ
Ông Lê Văn Tường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Kiều	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tường	Thành viên

Ban Giám đốc

	Chức vụ
Ông Nguyễn Minh Kiều	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tường	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Phụ trách kế toán

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Giám đốc Công ty - Ông Nguyễn Minh Kiều

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2016 của Công ty là khai thác, cung cấp nước cho hoạt động nông nghiệp và thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 Công ty có 106 nhân viên đang làm việc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 107 nhân viên).

I. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

II. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm khấu hao năm</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

Các tài sản sau đây của Công ty không phải trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Tài sản được xây dựng bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước.
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình mua sắm, xây dựng, lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những biến động giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

12. Vốn Chủ sở hữu

Vốn góp của Chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các Quỹ của Công ty và nộp cho cơ quan cấp trên theo quy chế quản lý Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Điều lệ của Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Cơ quan Tài chính phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Cụ thể:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - * Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - * Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tiền và các khoản tương đương ti

Tiền mặt

Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
235.980.816	209.711.940

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		16.803.936.228	12.496.579.561
Cộng		17.039.917.044	12.706.291.501
2. Phải thu của khách hàng		Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
<i>Phải thu ngắn hạn</i>			
- Cty Hưng nghiệp Formosa - cấp nước CN		1.064.741.780	1.014.474.810
- Công ty CPHH VeDan Vietnam		1.343.029.748	714.029.243
- Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai		293.219.325	237.641.985
- BQLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tp. Hồ Chí Minh		134.286.300	134.286.300
- Nhà máy đường Biên Hòa - Trị An		37.840.000	-
- Trạm Tân Phú		54.400.000	54.400.000
- Các khách hàng khác		182.129.000	248.229.295
Cộng		3.109.646.153	2.403.061.633
3. Trả trước cho người bán		Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
<i>Trả trước ngắn hạn</i>			
- Sửa chữa hồ Núi Le		913.220.000	
- Dự án Hồ chứa nước Gia Măng		5.707.366.841	16.265.855.374
- Nạo vét suối Đa Tôn		50.000.000	50.000.000
- Kiên cố kênh chính hồ Bà Long		97.398.500	
- Các dự án khác		195.403.073	784.403.073
Cộng		6.963.388.414	17.100.258.447
4. Phải thu khác		Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
<i>Phải thu ngắn hạn</i>			
- Ông Phạm Văn Bồi		14.917.500	14.917.500
- Các khoản phải thu khác		178.684.932	42.557.543
Cộng		193.602.432	57.475.043
5. Chi phí trả trước			
<i>Trả trước ngắn hạn</i>			
	Ngày 01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm
Công cụ, dụng cụ	208.968.748	129.693.200	105.090.100
Cộng	208.968.748	129.693.200	105.090.100
5. Tài sản ngắn hạn khác		Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
Tạm ứng cho nhân viên		812.781.735	419.281.735

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Ngày 01/01/2016	259.837.198.792	2.496.707.198	423.682.360	262.757.588.350
Mua sắm mới			65.627.650	65.627.650
Tăng khác				-
Giảm khác				-
Ngày 30/06/2016	259.837.198.792	2.496.707.198	489.310.010	262.823.216.000
	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<i>Hao mòn lũy kế</i>				
Ngày 01/01/2016	5.612.874.732	1.160.208.106	193.087.682	6.966.170.521
Khấu hao trong kỳ	544.357.463	94.688.307	31.488.999	670.534.769
Ngày 30/06/2016	6.157.232.195	1.254.896.413	224.576.681	7.636.705.290
	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<i>Giá trị còn lại</i>				
Ngày 01/01/2016	254.224.324.060	1.336.499.092	230.594.678	255.791.417.829
Ngày 30/06/2016	253.679.966.597	1.241.810.785	264.733.329	255.186.510.710

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm khác	Ngày 30/06/2016
Đầu tư xây dựng cơ bản:				
- Dự án Nạo vét suối Đa Tôn	1.204.021.000	-	-	1.204.021.000
- KSDH Cắm mốc địa chính lòng hồ Suối Vọng	198.479.000		198.479.000	-
- KSDH Cắm mốc địa chính lòng hồ Sông Mây	353.529.000		353.529.000	-
- KSDH Cắm mốc địa chính lòng hồ Đa Tôn	390.775.000		390.775.000	-
- KSDH Cắm mốc địa chính lòng hồ bà Long	139.833.000		139.833.000	-
- KSDH Cắm mốc địa chính lòng hồ Núi Le	197.009.000		197.009.000	-
- Tu sửa nâng cấp hệ thống giao thông nội đồng đập	647.018.000		-	647.018.000
- Đo đạc lập bản đồ cấp đất khu đầu mối các công trình	148.868.000		-	148.868.000

- Dự án Nạo vét kênh Ông Kèo - Các tuyến còn lại	10.707.750.906	4.186.101.000	-	14.893.851.906
- Dự án Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Gia Măng	178.978.906.201	20.096.943.745	-	199.075.849.946
- Kiểm định an toàn đập Hồ Gia Ui	2.118.766.400		-	2.118.766.400
- Kiểm định an toàn đập Hồ Đa Tôn	1.674.281.000		-	1.674.281.000
- S/C NV lòng hồ Suối Vọng	478.928.000	92.688.000	-	571.616.000
- Sửa chữa Hồ Núi Le	574.707.000	165.000	-	574.872.000
- Kiên cố kênh chính hồ Bà	311.860.000	1.235.584.000	-	1.547.444.000
- Các hạng mục khác	1.271.433.150	420.775.000		1.692.208.150
Cộng	199.396.164.657	26.032.256.745	1.279.625.000	224.148.796.402

9. Phải trả người bán	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
- Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản	3.878.534.811	110.675.761
- Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty	647.969.683	647.969.683
Cộng	4.526.504.494	758.645.444

10. Người mua trả tiền trước	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
- Trả trước cho dự án Tràn xả lũ Bờ trái - Đập Sông Mây	27.000.000	27.000.000
- Trả trước cho dự án KDC An Thuận	60.359.000	60.359.000
- Khác	46.200.730	
Cộng	133.559.730	87.359.000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Ngày 01/01/2016	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	30/06/2016
Thuế GTGT hàng bán nội địa	119.591.410	630.120.087	642.563.416	107.148.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.316.487	543.466.686	660.316.487	343.466.686
Thuế thu nhập cá nhân	33.913.176	203.427.450	91.018.150	146.322.476
Thuế tài nguyên	25.808.829	151.953.171	153.486.641	24.275.359
các loại thuế khác	-	20.305.875	20.305.875	-
Phí, lệ phí và các khoản phải n	113.100.000		113.100.000	-
Cộng	752.729.902	1.549.273.269	1.680.790.569	621.212.602

Trong đó:

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Hoạt động cung cấp thủy lợi Không chịu thuế

- Hoạt động cung cấp nước nông nghiệp 5%
- Hoạt động khác 10%

Thuế Tài Nguyên

- Hoạt động khai thác nước 1-3%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi

12. Chi phí phải trả	30/06/2016	Ngày 01/01/2016
Chi phí nạo vét KM, xử lý rò rỉ thân tràn hồ Sông Mây		35.334.200
Chi phí khác		20.108.650
Cộng	-	55.442.850

13. Phải trả khác	30/06/2016	Ngày 01/01/2016
Phải trả ngắn hạn		
- Ngân sách nhà nước	1.913.261.900	1.913.261.900
- Dự án hồ nước Gia Măng	5.597.366.841	16.155.855.374
- Sửa chữa hồ Núi Le	900.000.000	
- Các khoản phải trả khác	1.321.753.317	1.807.052.661
Cộng	9.732.382.058	19.876.169.935

14. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	Ngày 01/01/2016	Trích lập	Chi trong năm	30/06/2016
	2.759.605.945		1.837.924.499	921.681.446
Cộng	2.759.605.945	-	1.837.924.499	921.681.446

15. Vốn chủ sở hữu	Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Ngày 01/01/2015	260.711.444.898	1.941.566.719	175.990.416.500	0	438.643.428.117
Lợi nhuận sau thuế 2015				2.943.849.365	2.943.849.365
Ngân sách cấp			23.312.001.000		23.312.001.000
Trích bổ sung các quỹ năm 2015		879.030.865		(2.943.849.365)	(2.064.818.500)
Ngày 31/12/2015	260.711.444.898	2.820.597.584	199.302.417.500	-	462.834.459.982

Ngày 01/01/2016	260.711.444.898	2.820.597.584	199.302.417.500	-	462.834.459.982
Lợi nhuận sau thuế đến 30/06/2016				2.173.866.746	2.173.866.746
Ngân sách cấp			25.062.430.195		25.062.430.195
30/06/2016	260.711.444.898	2.820.597.584	224.364.847.695	2.173.866.746	490.070.756.923

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

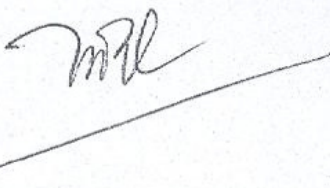
Tổng doanh thu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	30/06/2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu hoạt động thủy lợi	12.018.315.146	16.260.473.354
- Doanh thu hoạt động xây lắp	235.616.000	3.550.423.539
- Doanh thu được nhà nước cấp bù	3.985.200.000	6.000.000.000
Cộng	16.239.131.146	25.810.896.893
2. Giá vốn hàng bán	30/06/2016	Năm 2015
Giá vốn của hoạt động thủy lợi	9.005.203.102	9.887.075.391
Giá vốn của hoạt động xây dựng	226.322.273	3.523.397.365
Cộng	9.231.525.375	13.410.472.756
3. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	56.221.784	108.017.444
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		240.000.000
Cộng	56.221.784	348.017.444
4. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	30/06/2016	Năm 2015
Chi phí cho nhân viên	3.401.073.796	6.879.688.676
Chi phí vật liệu quản lý	277.006.450	568.378.920
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	79.938.500	104.448.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.574.046	141.514.575
Thuế, phí và lệ phí	50.187.860	75.289.355
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi		66.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.798.371	667.423.994
Các chi phí khác	187.640.100	621.192.040
Cộng	4.369.219.123	9.123.936.110
5. Thu nhập khác	30/06/2016	Năm 2015
Thu nhập khác	30.000.000	114.000.381
Cộng	30.000.000	114.000.381
6. Thuế Thu nhập doanh nghiệp		

- Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	30/06/2016	Ngày 01/01/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.717.333.432	3.738.505.852
Điều chỉnh tăng	-	35.660.000
- Chi phí không đủ điều kiện được khấu trừ		35.660.000
Thu nhập chịu thuế	2.717.333.432	3.774.165.852
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	543.466.686	830.316.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	543.466.686	830.316.487

Đồng Nai, ngày 08 tháng 7 năm 2016

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Quỳnh Trâm

Giám đốc



Nguyễn Minh Kiều

